

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.67
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

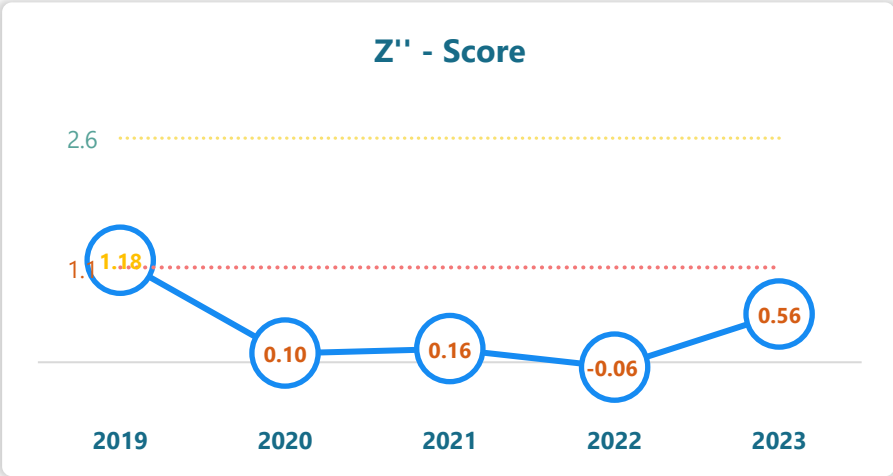
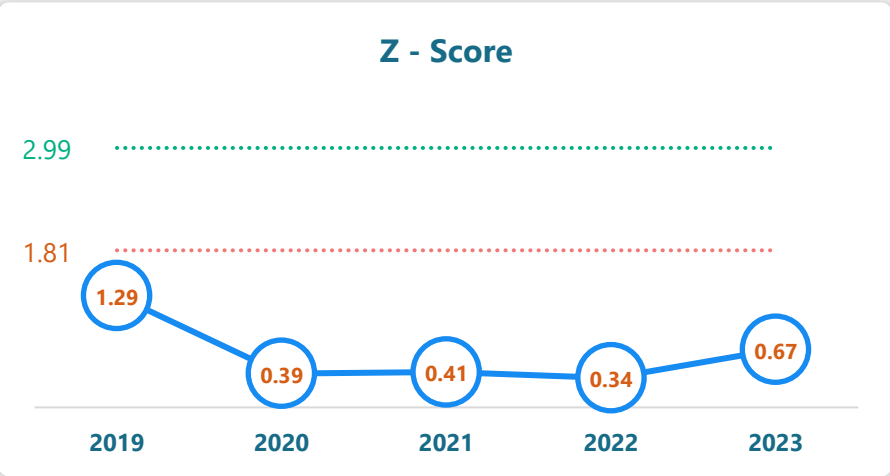
Hệ số nguy cơ phá sản	0.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	
	337	YoY
tỷ VNĐ		▲ 153
		▲ 83.0%

LN sau thuế	2023	
	35.7	YoY
tỷ VNĐ		▲ 30.0
		▲ 530%

ROE	2023	
	3.6%	+/- YoY
		▲ 3.0%

ROA	2023	
	1.7%	+/- YoY
		▲ 1.4%



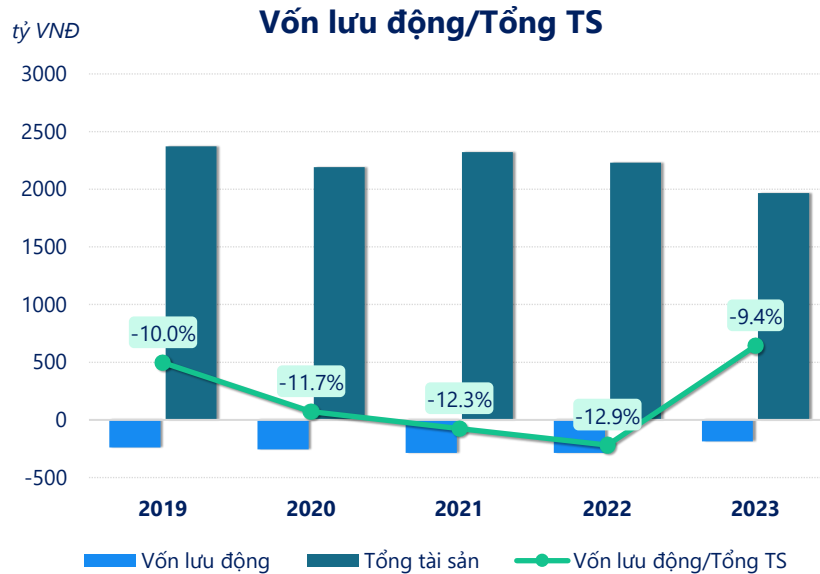
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.67 < 1.81**, cho thấy **CTX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTX** năm **2023** đạt **0.56**, cao hơn so với năm 2022 (-0.06). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **CTX** ghi nhận doanh thu thuần **336.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 83.0%** và **tăng 530%** so với năm trước.

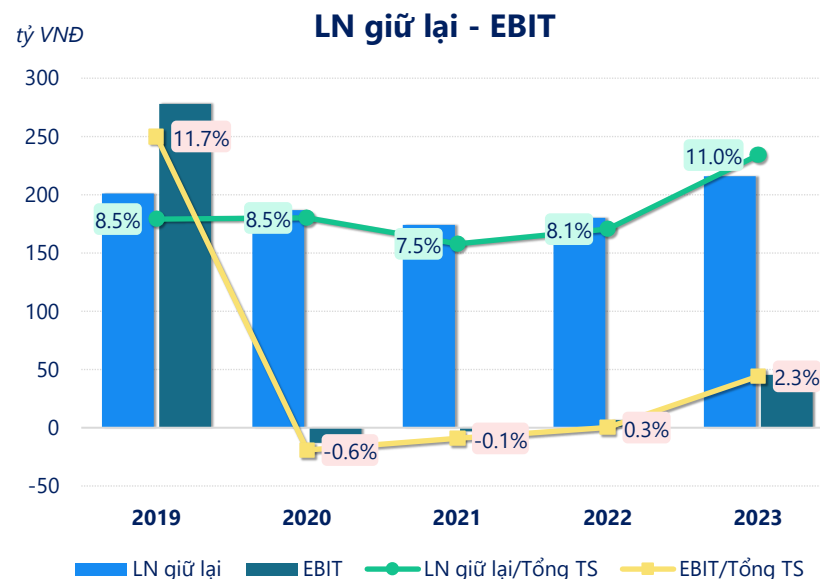
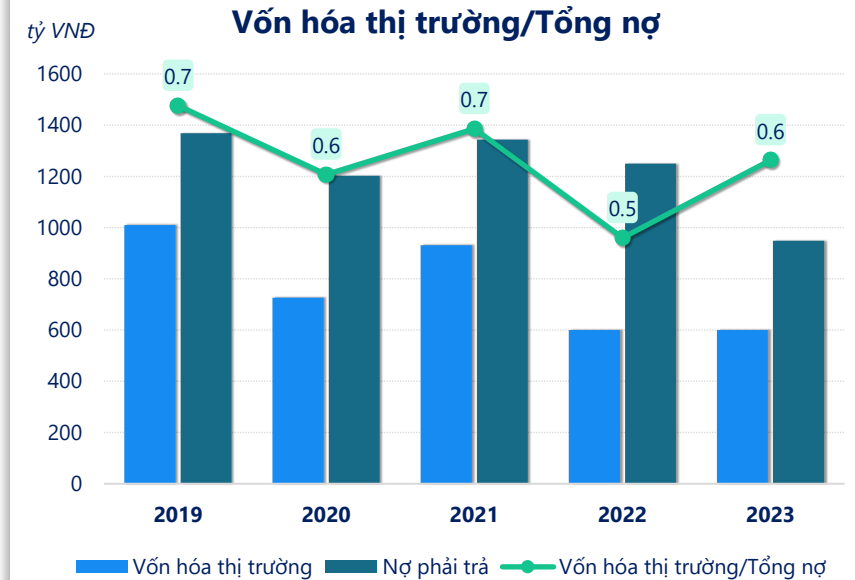
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

# Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

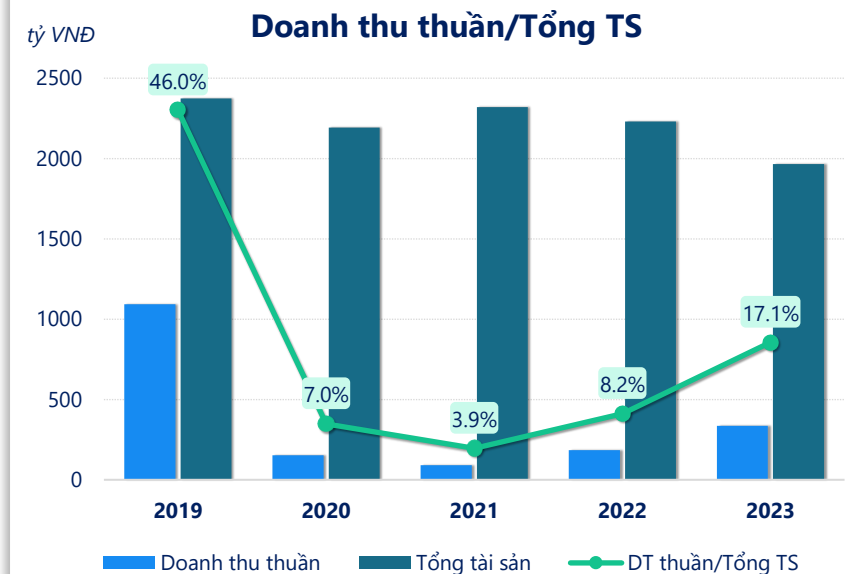


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,190</b>	<b>2,231</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>737</b>	<b>769</b>	<b>-4.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	50.7	45.1	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	0.20	50578%
Phải thu ngắn hạn	441	522	-15.5%
Hàng tồn kho	116	162	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	39.8	-33.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,453</b>	<b>1,462</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-46.5%
Tài sản cố định	413	433	-4.5%
Bất động sản đầu tư	42.1	158	-73.4%
Tài sản dở dang	948	861	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.64	1.64	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>47.3</b>	<b>7.84</b>	<b>504%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,173</b>	<b>1,249</b>	<b>-6.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>997</b>	<b>1,056</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	204	283	-27.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>176</b>	<b>193</b>	<b>-8.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,017</b>	<b>981</b>	<b>3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,017</b>	<b>981</b>	<b>3.6%</b>
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,093</b>	<b>153</b>	<b>90.9</b>	<b>184</b>	<b>337</b>
Giá vốn hàng bán	764	111	102	145	224
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>329</b>	<b>42.3</b>	<b>-11.6</b>	<b>38.8</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	44.2	16.9	1.13	1.36	2.01
Chi phí TC	14.4	0.00	0	0	0.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.4	29.2	2.33	7.49	18.9
Chi phí QLDN	42.6	35.2	19.1	27.6	50.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>264</b>	<b>-5.23</b>	<b>-31.9</b>	<b>5.05</b>	<b>45.5</b>
Lợi nhuận khác	0.16	-7.70	28.8	1.46	-0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>264</b>	<b>-12.9</b>	<b>-3.11</b>	<b>6.51</b>	<b>45.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>201</b>	<b>-14.4</b>	<b>-8.61</b>	<b>5.67</b>	<b>35.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>201</b>	<b>-14.3</b>	<b>-8.55</b>	<b>6.10</b>	<b>35.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.6	-99.2	36.5	120	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-286	134	-0.35	-40.7	-99.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	-32.9	-57.5	-67.3	0
Tiền đầu kỳ	500	93.9	54.1	32.7	45.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-446</b>	<b>2.44</b>	<b>-21.3</b>	<b>12.3</b>	<b>63.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.9	56.4	32.7	45.1	108